

BÁO CÁO

Khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2022

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU KHẢO SÁT

1. Mục đích

- Thu thập đầy đủ thông tin tình hình việc làm của sinh viên bậc Đại học hệ chính quy và không chính quy tốt nghiệp năm 2022 để báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo theo Công văn số 3943/BGDĐT-GDDH ngày 31/08/2018 của Bộ giáo dục và Đào tạo về việc báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2022 (trong vòng 12 tháng sau khi tốt nghiệp); Công văn số 2165/BGDĐT-HTĐTCUNL của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 20/5/2019 về việc hướng dẫn nhập số liệu khảo sát, công khai và báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp.

- Nắm bắt thông tin sinh viên về mức độ phù hợp của công việc với chuyên ngành đào tạo, qua đó Nhà trường nghiên cứu, rà soát, có những điều chỉnh cải tiến chương trình đào tạo để phù hợp với nhu cầu thực tế của thị trường lao động.

2. Yêu cầu

- Phiếu khảo sát đảm bảo thu thập đủ thông tin đáp ứng được mục đích của đợt khảo sát.

- Việc tổ chức khảo sát, tổng hợp số liệu phải đảm bảo độ chính xác, tin cậy và kịp thời.

II. KẾ HOẠCH KHẢO SÁT, ĐÁNH GIÁ

1. Thời gian khảo sát

Khảo sát sinh viên sau tốt nghiệp trong khoảng 12 tháng được tiến hành từ ngày 29/11/2023 đến 31/12/2023.

2. Phương pháp và hình thức khảo sát

- Đối tượng nghiên cứu: tình hình việc làm trong khoảng 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp.

- Đối tượng khảo sát: 516 sinh viên bậc Đại học hệ chính quy và không chính quy tốt nghiệp năm 2022.

- Phỏng vấn qua điện thoại, facebook, phiếu hỏi, email.

3. Nội dung và quy trình khảo sát

- Nội dung và quy trình khảo sát thực hiện theo Công văn số 3943/BGDĐT-GDDH ngày 31/08/2018 của Bộ giáo dục và Đào tạo, của Trường Đại học Hòa Bình.

- Xử lý số liệu: Số liệu được nhập, tổng hợp và xử lý bằng Excel.



III. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

1. Số sinh viên tốt nghiệp và số sinh viên phản hồi

Năm 2022, Trường Đại học Hòa Bình có 516 sinh viên tốt nghiệp gồm các đối tượng bậc Đại học hệ chính quy và không chính quy.

Trong tổng số 516 sinh viên tốt nghiệp năm 2022 (trong khoảng 12 tháng sau khi tốt nghiệp) được khảo sát có 454/516 sinh viên có phản hồi (đạt tỷ lệ 87,98%).

2. Tình hình việc làm

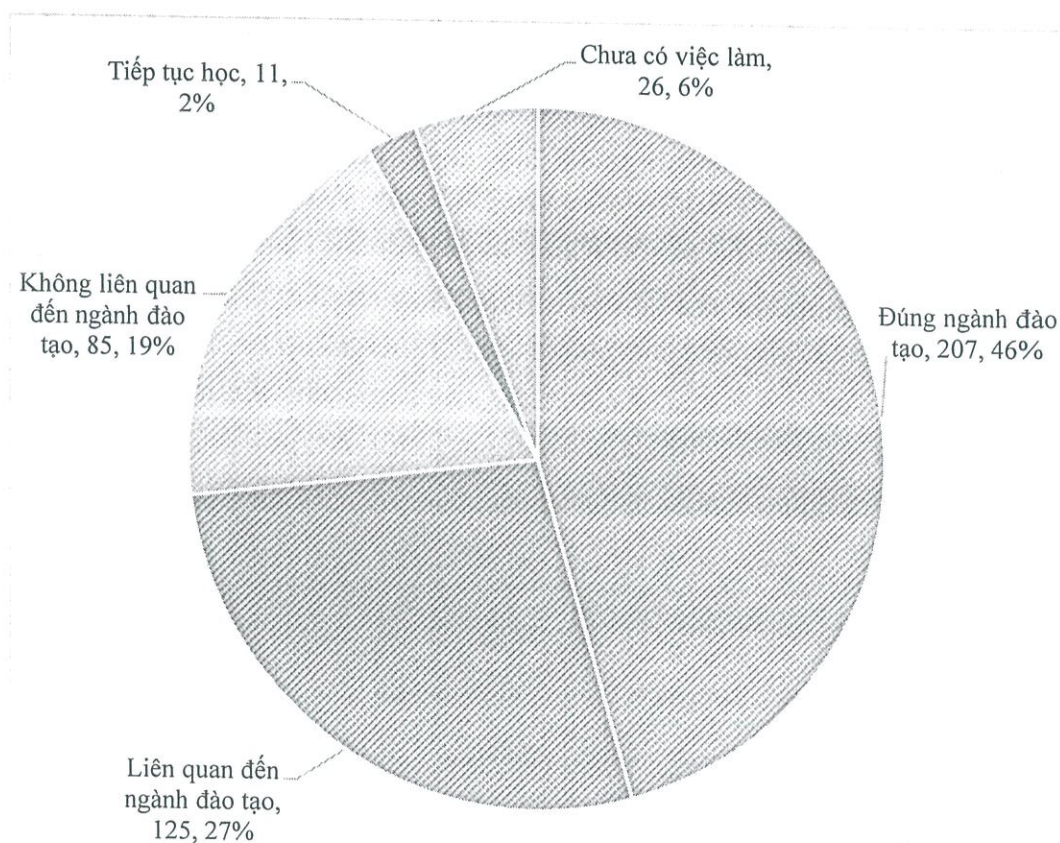
Tình hình việc làm của sinh viên bao gồm các tình trạng: Có việc làm (Đúng ngành đào tạo/Liên quan đến ngành đào tạo/Không liên quan đến ngành đào tạo); Tiếp tục học; Chưa có việc làm.

Trong số 454 sinh viên phản hồi có 428 sinh viên có việc làm (174 sinh viên làm việc trong khu vực nhà nước, 234 sinh viên làm việc trong khu vực tư nhân, 09 sinh viên tự tạo việc làm, 11 sinh viên tiếp tục học) và 26 sinh viên chưa có việc làm.

Trong số 428 sinh viên có việc làm (207 sinh viên làm đúng ngành đào tạo, 125 sinh viên làm việc liên quan đến ngành đào tạo và 85 sinh viên có việc làm không liên quan đến ngành đào tạo).

SV có việc làm = Số SV tốt nghiệp có việc làm + Số SV tiếp tục học.

Như vậy: tỷ lệ sinh viên có việc làm/ tổng số sinh viên phản hồi là **94,27%**



Biểu đồ 1: Tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2022

Bảng 1: Tình hình việc làm của sinh viên theo ngành đào tạo

TT	Tên ngành đào tạo	Số SV TN	Số SV phản hồi	Tình hình việc làm					Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi	Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp
				Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm		
				Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo				
1	Công nghệ thông tin	8	8	1	3	0	3	1	100%	100%
2	Kỹ thuật xây dựng	9	6	2	3	0	0	1	83,33%	55,55%
3	Kỹ thuật điện tử - Viễn thông	1	1	0	1	0	0	0	100%	100%
4	Công tác xã hội	59	58	57	0	0	0	1	98,27%	96,6%
5	Quan hệ công chúng	34	26	7	13	0	1	5	80,76%	64,70%
6	Ngôn ngữ anh	258	225	77	53	84	2	9	96%	83,72%
7	Luật kinh tế	61	45	19	19	1	2	4	91,11%	67,21%
8	Kế toán	11	10	4	4	0	0	2	80%	72,72%
9	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	14	13	1	11	0	1	0	100%	100%
10	Quản trị kinh doanh	11	11	9	1	0	0	1	100%	100%
11	Tài chính ngân hàng	34	34	24	8	0	1	1	97,05%	100%
12	Thiết kế thời trang	3	3	3	0	0	0	0	100%	100%
13	Thiết kế đồ họa	14	14	3	9	0	1	1	100%	92,30%
TỔNG CỘNG		516	454	207	125	85	11	26	94,27%	82,94%

Nơi làm việc của cựu sinh viên Trường Đại học Hòa Bình chủ yếu ở khu vực tư nhân (234 sinh viên/ 417 sinh viên), khu vực nhà nước (117 sinh viên/ 417 sinh viên) và tự tạo việc làm là 09 sinh viên.

Bảng 2: Tình hình việc làm của sinh viên theo nơi làm việc

Nơi làm việc								Tỷ lệ %
Các tỉnh tại quê nhà	Hòa Bình	Thái Bình	Quảng Ninh	Cần Thơ	Bắc Giang	Hải Dương	Ninh Bình	28,2%
TP lớn	Hà Nội	Đà Nẵng	Hạ Long	Hải Phòng	Thanh Hóa	Hưng Yên	Hòa Bình	71,8%

Số lượng sinh viên tốt nghiệp được phân tán ở một số thành phố, tỉnh trên toàn quốc như: Đà Nẵng, Hà Nội, Hạ Long, Hòa Bình, Cần Thơ... quê nhà của sinh viên. Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên tốt nghiệp có việc làm là 7- 10 triệu đồng.

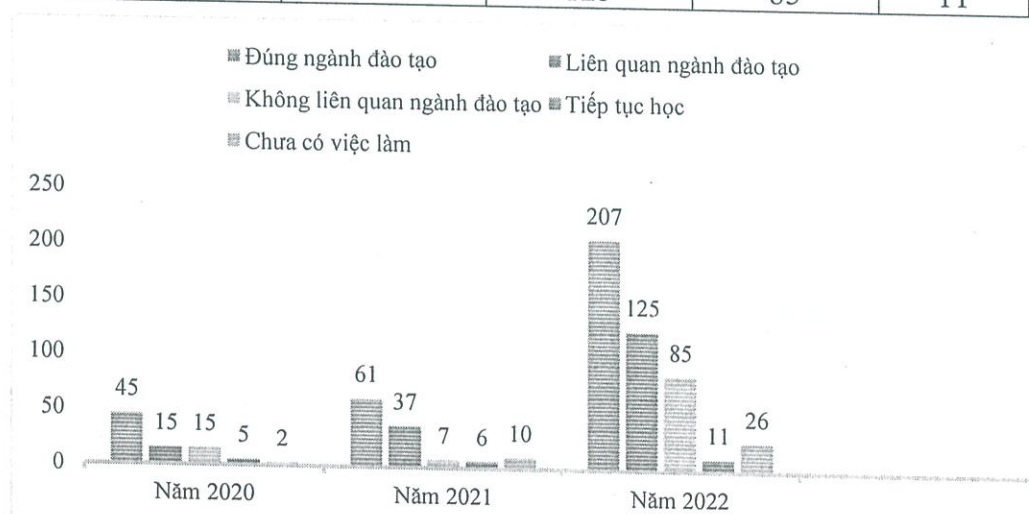
Bảng 3. Thời gian có việc làm của sinh viên sau 01 năm tốt nghiệp

Ngành	Số SVTN	Số SV có việc làm	Dưới 3 tháng		Từ 3 tháng đến 6 tháng		Từ 6 tháng đến 12 tháng	
			Số SV	Phần trăm	Số SV	Phần trăm	Số SV	Phần trăm
Công nghệ thông tin	8	7	1	14,28%	2	28,57	1	14,28%
Kỹ thuật xây dựng	9	5	4	8%	1	20%		
Kỹ thuật điện tử - Viễn thông	1	1	1	100%				
Công tác xã hội	59	57	57	100%				
Quan hệ công chúng	34	21	11	52,38%	5	23,80%	4	19,04%
Ngôn ngữ anh	258	216	202	93,51%	12	55,55%		
Luật kinh tế	61	41	23	56,09%	10	24,39%	3	7,31%
Kế toán	11	8	2	25%	3	37,5%	3	37,5%
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	13	13	9	69,23%	3	23,07%		
Quản trị kinh doanh	12	11	8	72,72%	2	18,18%		
Tài chính ngân hàng	34	33	25	75,75%	2	6%	5	15,15%
Thiết kế thời trang	3	3	1	33,33%	2	66,67%		
Thiết kế đồ họa	13	12	3	25%	7	58,33%	1	8,3%
Tổng	516	428	350	81,77%	50	11,68%	17	3,97%

3. Đối sánh tình hình việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp của 3 năm gần nhất

Bảng 4: Tình hình việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp của 3 năm gần nhất

Năm	Số lượng sinh viên phản hồi có việc làm	Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo	Tiếp tục học	Chưa có việc làm
2020	82	45	15	15	5	2
2021	122	61	37	7	6	10
2022	454	207	125	85	11	26



Biểu đồ 2: Tình hình việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp của 3 năm gần nhất

Xét theo bảng 4 và biểu đồ 2, tỷ lệ có việc làm của sinh viên sau khoảng 12 tháng tốt nghiệp trong 3 năm gần nhất là 2020, 2021, 2022, có thể thấy rằng sinh viên ra trường làm đúng chuyên ngành đào tạo cao nhất, sự chênh lệch về tỷ lệ có việc làm giữa làm việc liên quan đến ngành đào tạo và không liên quan đến ngành đào tạo là không quá lớn.

4. Những thuận lợi, khó khăn trong quá trình khảo sát

4.1. Thuận lợi

- Công tác khảo sát việc làm được thực hiện theo đúng quy định, hướng dẫn và biểu mẫu của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Phòng CTSV&TVVL lưu giữ thông tin sinh viên và giữ liên lạc với sinh viên nên thông tin thu được xác thực, đáng tin cậy và đầy đủ.

4.2. Khó khăn

- Nhiều sinh viên khi ra trường đã thay đổi số điện thoại và email cá nhân khiến việc liên lạc gặp một số khó khăn và mất nhiều thời gian để tìm kiếm thông tin liên hệ được với sinh viên để khảo sát thông tin việc làm sinh viên.

- Một số sinh viên không hợp tác phản hồi thông tin khi khảo sát.

IV. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

- Sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường thường thay đổi số điện thoại, email..., do đó phòng CTSV&TVVL kiến nghị các Khoa chuyên ngành thường xuyên có hoạt động rà soát và kiểm tra các thông tin liên hệ với sinh viên chuẩn bị đi thực tập và tốt nghiệp.

- Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ sinh viên có việc làm trong khoảng 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp tương đối đồng đều giữa các ngành. Tuy nhiên, còn một tỷ lệ không ít sinh viên làm việc chưa đúng chuyên ngành đào tạo. Một trong các nguyên nhân có thể xuất phát từ việc sinh viên chậm tiếp cận thông tin về thị trường lao động, sinh viên chưa sẵn sàng để tìm kiếm việc làm ở các tỉnh khác... Do đó, Nhà trường, các Khoa, Tổ Bộ môn phụ trách các ngành nên chú trọng hơn nữa việc giới thiệu việc làm và tư vấn, hỗ trợ sinh viên trong tìm kiếm việc làm bằng nhiều hình thức khác.

- Nhà trường thường xuyên cập nhật điều chỉnh kế hoạch, chương trình đào tạo cũng như phương pháp giảng dạy để phù hợp với thị trường lao động, tăng cường mở thêm các lớp kỹ năng mềm giúp sinh viên tích lũy được nhiều kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng.

- Nhà trường có chính sách khuyến khích tổ chức, triển khai các chương trình ngoại khoá nhằm giúp sinh viên có cơ hội tiếp cận với doanh nghiệp và thị trường lao động vào mỗi học kỳ thông qua: tham quan thực tế doanh nghiệp và tăng cường mời chuyên gia tại các doanh nghiệp tham gia giảng dạy hoặc phối hợp với giảng viên giảng dạy một số chuyên đề, học phần để sinh viên tiếp cận với thực tế.

- Nhà trường sẽ tiếp tục khảo sát và xem nội dung khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp hàng năm là một nhiệm vụ bắt buộc nhằm: cung cấp các thông tin cần thiết về khả năng tham gia vào thị trường lao động của sinh viên tốt nghiệp; đánh giá mức độ phù hợp của chương trình đào tạo, các kiến thức, kỹ năng được trang bị cho sinh viên tốt nghiệp có phù hợp với yêu cầu của người sử dụng lao

động hay không và giúp Nhà trường điều chỉnh phương thức, kế hoạch, chương trình đào tạo phù hợp với yêu cầu của nhà tuyển dụng lao động./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- CTHĐT (để b/c);
- Lưu: VT, P. CTSV&TVVL.



NGND.PGS.TS. Tô Ngọc Hưng



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOÀ BÌNH

TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 162 /BC-ĐHNB ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Trường Đại học Hoà Bình)

STT	Mã ngành	Tên ngành	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình hình việc làm					Tỷ lệ SVTN có việc làm/ tổng số SV phản hồi	Tỷ lệ SVTN có việc làm/ tổng số SV tốt nghiệp	Khu vực làm việc			
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
							Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành ĐT								
1	7340101	Quản trị kinh doanh	11	9	11	9	9	1	0	0	1	90.91	90.91	1	9	0	0
2	7210403	Thiết kế đồ họa	13	8	13	8	3	8	0	1	1	92.31	92.31	0	10	1	0
3	7210404	Thiết kế thời trang	3	3	3	3	3	0	0	0	0	100.00	100.00	0	3	0	0
4	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	1	0	1	0	0	1	0	0	0	100.00	100.00	0	0	1	0
5	7340301	Kế toán	10	10	10	10	4	4	0	0	2	80.00	80.00	0	8	0	0
6	7340201	Tài chính Ngân hàng	34	15	34	15	24	8	0	1	1	97.06	97.06	16	15	1	0
7	7760101	Công tác xã hội	58	40	58	40	57	0	0	0	1	98.28	98.28	57	0	0	0
8	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	14	11	14	11	1	12	0	1	0	100.00	100.00	0	13	0	0
9	7380107	Luật kinh tế	45	4	45	4	19	19	1	2	4	91.11	91.11	11	22	6	0

(Handwritten mark)

STT	Mã ngành	Tên ngành	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình hình việc làm					Tỷ lệ SVTN có việc làm/ tổng số SV phản hồi	Tỷ lệ SVTN có việc làm/ tổng số SV tốt nghiệp	Khu vực làm việc			
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
							Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành ĐT								
10	7220201	Ngôn ngữ Anh	225	95	225	95	77	54	84	1	9	96.00	96.00	90	125	0	0
11	7320108	Quan hệ công chúng	26	18	26	18	7	13	0	1	5	80.77	80.77	0	20	0	0
12	7480201	Công nghệ thông tin	8	1	8	1	1	3	0	3	1	87.50	87.50	0	4	0	0
13	7580201	Kỹ thuật xây dựng	6	0	6	0	2	3	0	0	1	83.33	83.33	0	5	0	0
Tổng:			454	214	454	214	207	126	85	10	26	94.27	94.27	175	234	9	0

Danh sách gồm có 13 ngành đào tạo./.

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2023



NGND.PGS.TS Tô Ngọc Hưng